

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 41/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15-02-2024

“V/v Ly hôn giữa bà N và ông T”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Chí Lin;
- Bà Nguyễn Thị Đồi.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Thanh Tú –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 15 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1282/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ô, khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Lê Phương T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ô, khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà N có đơn xin vắng mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày tóm tắt như sau: Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 2007 bà và ông Lê Phương T đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20-5-

2008. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà và ông T đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nay bà N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống bà và ông T có 04 con chung tên Lê Trần Bình A, sinh ngày 11-4-2008, Lê An H, sinh ngày 14-11-2009, Lê Trần An B, sinh ngày 23-5-2011 và Lê Trần Thiện T1, sinh ngày 17-5-2023. Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bình A, A và Thiện T1, đồng ý giao cháu An H cho ông T nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Trần Thị N xác định bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Trần Thị N xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lê Phương T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết và vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến trình bày.

Tại bản tự khai ngày 06/12/2023, cháu Lê Trần Bình A và Lê Trần An B có ý kiến trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì nguyện vọng của hai cháu là được sống với mẹ.

Tại bản tự khai ngày 13/12/2023, cháu Lê An H có ý kiến trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được sống với cha.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho ông Lê Phương T theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông T biết Tòa án đang thụ lý giải quyết ly hôn với bà N nhưng ông T không tham gia hòa giải, nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, ông Lê Phương T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết theo đơn khởi kiện của bà N và xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Trần Thị N bản đi làm nên có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án quyết định xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Phương T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” và thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Bà Trần Thị N bận đi làm và có đơn đề nghị xử vắng mặt; Ông Lê Phương T vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp theo quy định khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Lê Phương T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20-5-2008 (Giấy đăng ký số 48/2008) nên quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Lê Phương T là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị N đối với ông Lê Phương T, thấy rằng: bà N trình bày cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã nên tình cảm vợ chồng rạn nứt. Bà và ông T đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Bà N nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với ông T. Đối với ông Lê Phương T, từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay, ông T đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định, biết được yêu cầu khởi kiện của bà N nhưng ông T không đến Tòa án và cũng không có ý kiến gì phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của bà N. Tại phiên tòa, ông Lê Phương T vẫn vắng mặt, chứng tỏ ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà N. Xét thấy, hai bên hiện đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn thiết tha vun đắp cuộc sống chung của vợ chồng để cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N.

[2.3] Về nuôi con chung: Bà N xác định bà và ông T có 04 con chung tên Lê Trần Bình A, sinh ngày 11-4-2008, Lê An H, sinh ngày 14-11-2009, Lê Trần An B, sinh ngày 23-5-2011 và Lê Trần Thiện T1, sinh ngày 17-5-2023. Xét thấy, các cháu B, A và Thiện T1 do bà N đang nuôi dưỡng và các cháu có nguyện vọng là muốn sống cùng với mẹ. Cháu An H đang sống cùng ông T và

có nguyện vọng được sống cùng với cha. Ông T vắng mặt không có ý kiến gì về con chung. Do đó để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cháu, nên căn cứ vào Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét cần giao các cháu B, A và Thiện T1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu An H cho ông T nuôi dưỡng sau khi bà N và ông T ly hôn.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp với các Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận không xem xét.

[2.5] Về tài sản chung: Bà N xác định bà và ông T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông Lê Phương T vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tình cảm, con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết. Trường hợp sau này giữa bà N và ông T có phát sinh tranh chấp về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung thì các bên được quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc nguyên đơn bà Trần Thị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N về việc “Ly hôn” đối với ông Lê Phương T.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Phương T.

2. Về quyền nuôi con chung: Bà Trần Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Trần Bình A, sinh ngày 11-4-2008, Lê Trần An B, sinh ngày 23-5-2011 và Lê Trần Thiện T1, sinh ngày 17-5-2023. Ông Lê Phương T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê An H, sinh ngày 14-11-2009.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà N không yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Bà N xác định bà và ông T không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005298 ngày 13-11-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sang án phí để thi hành. Bà Trần Thị N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- UBND thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thắm

